

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302566539, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 04 năm 2002.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- > Mua bán các sản phẩm giấy, bột giấy, đũa tre, giấy vệ sinh các loại, giấy tã lót, giấy khăn, nguyên liệu sản xuất các loại, giấy công nghiệp bao bì duplex, giấy vụn nhập, hóa chất (không tồn trữ hoá chất);
- > Sản xuất và in các loại giấy vàng mã, giấy cứng, giấy bao bì công nghiệp, đũa tre, bột giấy xuất khẩu;
- > Cho thuê kho, nhà xưởng,

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : 274/5A Đường Quốc lộ 1K, Khu phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : (028) 3724 0870

Fax : (028) 3724 0530

Mã số thuế : 0 3 0 2 5 6 6 5 3 9

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Thực	Phó Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Phú	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Văn Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hà Long	Thành viên
Ông Lê Đình Dũng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoa	Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Thực	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Phó Giám đốc

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê
Thông tin chung (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoa, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Hué (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Nguyễn Hoa

Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 30 tháng 6 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039

www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

100A/2022/BCTC.FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các bằng chứng cần thiết của việc xác nhận nợ thuộc các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sau đây:

• Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.899.391.673 VND	(Thuyết minh số 5)
• Phải thu ngắn hạn khác	818.238.011 VND	(Thuyết minh số 7)
• Phải trả người bán ngắn hạn	14.156.729.113 VND	(Thuyết minh số 13)
• Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.102.966.190 VND	(Thuyết minh số 14)
• Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.530.999.400 VND	(Thuyết minh số 17.2)
• Phải trả dài hạn khác	2.071.214.500 VND	(Thuyết minh số 16)
- Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty sau ngày kết thúc niên độ, do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê Quý Tiền mặt, Hàng tồn kho và Tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị lần lượt là 1.997.469.765 VND (Thuyết minh số 4), 8.721.661.994 VND (Thuyết minh số 9) và 15.715.756.280 VND (Thuyết minh số 10). Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về tình hiện hữu của Tiền mặt, Hàng tồn kho và Tài sản cố định của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Do những vấn đề nêu trên, chúng tôi không có đủ cơ sở chắc chắn để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các chỉ tiêu đã được nêu ở trên hay không, cũng như các ảnh hưởng có liên quan đến các chỉ tiêu khác của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

147
TN
ĐẠI
10/1



Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến (tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán và không có khả năng thu hồi với tổng giá trị là 11.362.712.462 VND. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này với số tiền là 320.895.111 VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng về giá trị có thể thu hồi đối với số dư các khoản phải thu thu khách hàng này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập dự phòng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 11.041.817.351 VND, cũng như ảnh hưởng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.1, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.344.308.894 VND và tại ngày này lỗ lũy kế của Công ty là 28.947.877.262 VND đã vượt vốn cổ phần đã góp 9.447.877.262 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 48.055.717.003 VND cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn 17.709.622.204 VND. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, dựa trên kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính làm cơ sở cho việc đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty được lập cơ sở hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2662-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2818-2020-099-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.346.094.799	32.164.582.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.705.320.662	3.582.061.494
1 Tiền	111	4	2.705.320.662	3.582.061.494
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.485.675.397	16.083.993.599
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.899.391.673	15.536.614.956
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	138.940.824	164.584.500
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	818.238.011	753.689.254
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(370.895.111)	(370.895.111)
III. Hàng tồn kho	140	9	8.721.661.994	10.607.275.479
1 Hàng tồn kho	141		8.721.661.994	10.607.275.479
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.433.436.746	1.891.252.338
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.119.503.651	1.584.433.783
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	313.933.095	306.818.555
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.986.844.725	18.777.315.707
I. Tài sản cố định	220		15.715.756.280	18.515.567.106
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.715.756.280	18.515.567.106
- Nguyên giá	222		66.915.519.552	66.915.519.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.199.763.272)	(48.399.952.446)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		149.901.863	143.522.171
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	149.901.863	143.522.171
III. Tài sản dài hạn khác	260		121.186.582	118.226.430
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	121.186.582	118.226.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.332.939.524	50.941.898.617

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huệ
 Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.126.931.503	49.391.581.702
I. Nợ ngắn hạn	310		48.055.717.003	47.737.712.202
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.156.729.113	14.322.999.076
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.102.966.190	2.952.515.578
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.310.610.448	3.448.121.160
4 Phải trả người lao động	314		744.166.531	785.864.359
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.897.078.151	1.853.615.252
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	22.602.771.646	24.133.201.853
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	241.394.924	241.394.924
II. Nợ dài hạn	330		2.071.214.500	1.653.869.500
1 Phải trả dài hạn khác	337	16	2.071.214.500	1.653.869.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(3.793.991.979)	1.550.316.915
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	(3.803.991.979)	1.540.316.915
1 Vốn cổ phần	411	19.2	19.500.000.000	19.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.500.000.000	19.500.000.000
2 Cổ phiếu quỹ	415		(195.000.000)	(195.000.000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		5.838.885.283	5.838.885.283
4 Lỗ lũy kế	421		(28.947.877.262)	(23.603.568.368)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23.603.568.368)	(17.050.207.137)
- Lỗ kỳ này	421b		(5.344.308.894)	(6.553.361.231)
II. Nguồn kinh phí	430	20	10.000.000	10.000.000
1 Nguồn kinh phí	431		10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.332.939.524	50.941.898.617




Trương Văn Thắng
 Người lập biểu



Nguyễn Viết Thực
 Kế toán trưởng




Nguyễn Hoa
 Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 30 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	44.386.008.777	39.918.399.667
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.386.008.777	39.918.399.667
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	22	33.833.896.276	32.257.159.552
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.552.112.501	7.661.240.115
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	-	15.741
7 Chi phí tài chính	22	24	1.192.632.115	2.001.276.938
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.192.632.115	2.001.276.938
8 Chi phí bán hàng	25	25	2.425.275.210	1.655.683.508
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12.278.514.070	10.555.456.641
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.344.308.894)	(6.551.161.231)
11 Thu nhập khác	31		-	-
12 Chi phí khác	32		-	2.200.000
13 Lợi nhuận khác	40		-	(2.200.000)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.344.308.894)	(6.553.361.231)
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27.1	-	-
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		(5.344.308.894)	(6.553.361.231)
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(2.762)	(3.387)

11/5/2023

Trương Văn Thắng

Trương Văn Thắng
Người lập biểu

Nguyễn Viết Thực

Nguyễn Viết Thực
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa

Nguyễn Hoa
Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 30 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(5.344.308.894)	(6.553.361.231)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.799.810.826	3.008.772.267
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		-	(15.741)
- Chi phí lãi vay	06		1.192.632.115	2.001.276.938
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.351.865.953)	(1.543.327.767)
- Giảm các khoản phải thu	09		591.203.662	615.710.766
- Giảm hàng tồn kho	10		1.885.613.485	314.593.431
- Tăng các khoản phải trả	11		2.265.780.008	4.285.025.583
- Tăng chi phí trả trước	12		(1.538.030.020)	(894.881.853)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.192.632.115)	(2.001.276.938)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(112.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		660.069.067	663.618.222
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.379.692)	-
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	15.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.379.692)	15.741

95
G
M
A
17

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	17	13.985.424.102	29.809.502.115
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(15.515.854.309)	(29.878.569.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.530.430.207)	(69.067.267)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(876.740.832)	594.566.696
Tiền đầu năm	60	4	3.582.061.494	2.987.494.798
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền cuối năm	70	4	2.705.320.662	3.582.061.494

Trương Văn Thắng
Người lập biểu

Nguyễn Việt Thực
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa
Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 30 tháng 6 năm 2023

2023
Y
TC
C
111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302566539, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 04 năm 2002.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Mua bán các sản phẩm giấy, bột giấy, đũa tre, giấy vệ sinh các loại, giấy tẩy lót, giấy khăn, nguyên liệu sản xuất các loại, giấy công nghiệp bao bì duplex, giấy vụn nhập , hóa chất (không tồn trữ hoá chất);
- Sản xuất và in các loại giấy vàng mã, giấy cứng, giấy bao bì công nghiệp, đũa tre, bột giấy xuất khẩu;
- Cho thuê kho, nhà xưởng,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại 274/5A Đường Quốc lộ 1K, Khu phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.344.308.894 VND và tại ngày này lỗ lũy kế của Công ty là 28.947.877.262 VND đã vượt vốn cổ phần đã góp 9.447.877.262 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 48.055.717.003 VND cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn 17.709.622.204 VND. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Ban Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy, Ban Giám đốc đánh giá rằng việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2. *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3. *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4. *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5. *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bằng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.135.486.765	2.964.351.575
Tiền gửi ngân hàng	569.833.897	617.709.919
TỔNG CỘNG	2.705.320.662	3.582.061.494

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
American City Paper Corp	2.909.839.690	2.909.839.690
Carryout Supplies	656.331.217	656.331.217
F.V.C Royal Co., Ltd	1.603.567.043	1.603.567.043
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	287.091.785	372.761.025
Công ty Cổ phần Sunhome	1.898.598.097	1.898.598.097
Công ty TNHH Giấy Quốc Quốc Trung	2.667.166.306	2.667.166.306
Phải thu các khách hàng khác	4.876.797.535	5.428.351.578
TỔNG CỘNG (*)	14.899.391.673	15.536.614.956
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(320.895.111)	(320.895.111)

(*) Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 11.362.712.462 VND là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và không có khả năng thu hồi.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Dịch vụ An Tiến	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH TM In Tân Quyền Phong	44.476.000	42.428.000
Công ty TNHH Đầu tư XD & Công nghệ Môi trường Huỳnh Gia	-	70.000.000
Công ty TNHH Truyền thông trực tuyến Tương Lai Việt	33.712.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	10.752.824	2.156.500
TỔNG CỘNG	138.940.824	164.584.500
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(50.000.000)	(50.000.000)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	17.000.000	17.000.000
Phải thu khác	801.238.011	736.689.254

TỔNG CỘNG	818.238.011	753.689.254
------------------	--------------------	--------------------

8. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Huey Kae Enterprise Co., Ltd	208.302.996	73.423.471	208.302.996	73.423.471
Henmark Australasia Pty Ltd	98.453.693	34.703.350	98.453.693	34.703.350
VBSN Enterprise Co., Ltd	97.030.701	40.472.267	97.030.701	40.472.267
Công ty TNHH MTV TMSX DV An Tiến	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty TNHH Giác Từ	76.976.426	38.488.213	76.976.426	38.488.213
Cambonisia Import & Export Co., Ltd	16.305.600	7.349.560	16.305.600	7.349.560
Toonq Chuun Trading Co., LTD	10.390.111	5.125.521	10.390.111	5.125.521
Công ty TNHH SX TM DV Cỏ Xanh	9.061.298	4.530.649	9.061.298	4.530.649
Công ty TNHH SX Trại Việt	8.713.500	4.356.750	8.713.500	4.356.750
Công ty TNHH Daeheung Vina	8.221.136	4.110.569	8.221.136	4.110.569
TỔNG CỘNG	583.455.461	212.560.350	583.455.461	212.560.350

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 6*.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.759.253.919	-	5.033.633.530	-
Công cụ, dụng cụ	33.943.595	-	39.776.256	-
Thành phẩm	3.866.107.279	-	5.471.508.492	-
Hàng hóa	62.357.201	-	62.357.201	-
TỔNG CỘNG	8.721.661.994	-	10.607.275.479	-

392
37
17
A1
HC

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	20.448.458.551	42.602.705.003	3.864.355.998	66.915.519.552
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>20.448.458.551</u>	<u>42.602.705.003</u>	<u>3.864.355.998</u>	<u>66.915.519.552</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	805.591.160	19.842.850.937	492.215.634	21.140.657.731
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	10.524.631.719	35.719.907.308	2.155.413.419	48.399.952.446
Khấu hao trong năm	574.598.520	1.879.300.270	345.912.036	2.799.810.826
Số cuối năm	<u>11.099.230.239</u>	<u>37.599.207.578</u>	<u>2.501.325.455</u>	<u>51.199.763.272</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>9.923.826.832</u>	<u>6.882.797.695</u>	<u>1.708.942.579</u>	<u>18.515.567.106</u>
Số cuối năm	<u>9.349.228.312</u>	<u>5.003.497.425</u>	<u>1.363.030.543</u>	<u>15.715.756.280</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)</i>	9.349.228.312	5.003.497.425	1.363.030.543	15.715.756.280

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>149.901.863</u>	<u>143.522.171</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>149.901.863</u></u>	<u><u>143.522.171</u></u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí sử dụng điện	40.100.331	285.457.954
Chi phí sửa chữa	2.810.164.101	1.162.885.924
Chi phí trả trước khác	269.239.219	136.089.905
TỔNG CỘNG	<u>3.119.503.651</u>	<u>1.584.433.783</u>

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	121.186.582	118.226.430
TỔNG CỘNG	<u>121.186.582</u>	<u>118.226.430</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Trường Quang Long An	679.512.140	679.512.140	819.526.660	819.526.660
Công ty TNHH Giấy Đồng Xuân	700.091.350	700.091.350	1.608.694.450	1.608.694.450
Công ty TNHH Thuận Tài DNTN Sản xuất Thương mại Nghiệp Tài	575.204.870	575.204.870	919.164.020	919.164.020
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vũ Thảo	4.738.045.335	4.738.045.335	3.191.066.755	3.191.066.755
Đình Minh Long	2.226.868.500	2.226.868.500	2.347.758.700	2.347.758.700
Phải trả đối tượng khác	4.594.354.779	4.594.354.779	4.673.246.277	4.673.246.277
TỔNG CỘNG	<u>14.156.729.113</u>	<u>14.156.729.113</u>	<u>14.322.999.076</u>	<u>14.322.999.076</u>

C.T. HH
↓
T.M.H

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trần Minh Trí	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vũ Thảo	637.014.500	637.014.500
Công Ty TNHH Sản Xuất MCS	150.000.000	150.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	415.951.690	265.501.078
TỔNG CỘNG	<u>3.102.966.190</u>	<u>2.952.515.578</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế Giá trị gia tăng	515.308.209	1.217.986.070	(168.055.400)	1.565.238.879
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(303.632.583)	-	-	(303.632.583)
Thuế Thu nhập cá nhân	(3.185.972)	109.622.483	(116.737.023)	(10.300.512)
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	2.932.812.951	3.312.558.618	(2.500.000.000)	3.745.371.569
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>3.141.302.605</u>	<u>4.643.167.171</u>	<u>(2.787.792.423)</u>	<u>4.996.677.353</u>
Trong đó:				
<i>Thuế phải nộp</i>	3.448.121.160			5.310.610.448
<i>Thuế nộp thừa (*)</i>	306.818.555			313.933.095

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.



16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	918.786.050	836.188.068
Bảo hiểm xã hội	380.107.984	422.056.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	598.184.117	595.370.817
TỔNG CỘNG	1.897.078.151	1.853.615.252
		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	2.071.214.500	1.653.869.500
TỔNG CỘNG	2.071.214.500	1.653.869.500

(*) Các khoản nhận đặt cọc hoạt động cho thuê xưởng.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay từ ngân hàng	17.071.772.246	18.392.201.853
Vay đối tượng khác	5.530.999.400	5.741.000.000
TỔNG CỘNG	22.602.771.646	24.133.201.853

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND		
	Vay ngân hàng	Vay đối tượng khác	Tổng cộng
Số đầu năm	18.392.201.853	5.741.000.000	24.133.201.853
Tiền thu từ đi vay	12.985.424.102	1.000.000.000	13.985.424.102
Tiền chi trả nợ gốc vay	(14.305.853.709)	(1.210.000.600)	(15.515.854.309)
Số cuối năm	17.071.772.246	5.530.999.400	22.602.771.646
Số có khả năng trả nợ	17.071.772.246	5.530.999.400	22.602.771.646

17.1. Các khoản vay ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 9
Hợp đồng vay	Số 6300-LAV-202101647 ngày 03/12/2021.
Hạn mức tín dụng	18.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	8,4%/năm
Thời hạn vay	12 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động và sản xuất mặt hàng giấy
Tài sản đảm bảo	Xe tải Thaco Frontier BKS 51C-918.36, xe ô tô Fortune BKS 51A-910.61, xe ô tô tải KIA BKS 54U-3503 Xe nâng Mitsubishi 2,5 tấn thuộc hợp đồng thế chấp số 6300LCP201900071 ngày 11/01/2019 Máy móc thiết bị sản xuất giấy theo hợp đồng thế chấp số 6300LCP201900076 ngày 11/01/2019 Toàn bộ công trình nhà xưởng hình thành trên đất tọa lạc số 66/5 Quốc lộ 1K, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức
Số dư cuối năm	17.071.772.246 VND

17.2. Vay đối tượng khác

Các khoản vay tín chấp để bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Lãi suất	Số cuối năm (VND)
Ngô Văn Anh	0,00%/tháng	89.999.400
Công ty TNHH SX TM Vũ Thảo	0,00%/tháng	1.325.000.000
Công ty TNHH SX TM Vũ Thảo	1,00%/tháng	2.000.000.000
Phan Văn Long	1,10%/tháng	616.000.000
Nguyễn Thị Mai	1,00%/tháng	700.000.000
Nguyễn Thị Mai	0,92%/tháng	500.000.000
Nguyễn Thị Mai	0,92%/tháng	300.000.000
TỔNG CỘNG		5.530.999.400

18. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	241.394.924	353.619.924
Sử dụng trong năm	-	(112.225.000)
Số cuối năm	<u>241.394.924</u>	<u>241.394.924</u>

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huệ

Thuyết minh báo cáo tài chính (liếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					VND
Số đầu năm	19.500.000.000	(195.000.000)	5.838.885.283	(17.050.207.137)	8.093.678.146
Lỗ trong năm	-	-	-	(6.553.361.231)	(6.553.361.231)
Số cuối năm	19.500.000.000	(195.000.000)	5.838.885.283	(23.603.568.368)	1.540.316.915
Năm nay					
Số đầu năm	19.500.000.000	(195.000.000)	5.838.885.283	(23.603.568.368)	1.540.316.915
Lỗ trong năm	-	-	-	(5.344.308.894)	(5.344.308.894)
Số cuối năm	19.500.000.000	(195.000.000)	5.838.885.283	(28.947.877.262)	(3.803.991.979)

19.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ
Nguyễn Hoa	7.549.470.000	38,72%	7.549.470.000	38,72%
Tổng công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin - TNHH MTV	2.100.000.000	10,77%	2.100.000.000	10,77%
Lê Lưu Mỹ Hạnh	2.076.340.000	10,65%	2.076.340.000	10,65%
Trần Việt Dũng	995.720.000	5,11%	995.720.000	5,11%
Lương Thế Vinh	910.310.000	4,67%	910.310.000	4,67%
Các cổ đông khác	5.673.160.000	29,09%	5.673.160.000	29,09%
Cổ phiếu quỹ	195.000.000	1,00%	195.000.000	1,00%
TỔNG CỘNG	19.500.000.000	100,00%	19.500.000.000	100,00%

19.3. Cổ phiếu

	<i>Cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.950.000	1.950.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.950.000	1.950.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	15.000	15.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.935.000	1.935.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. NGUỒN KINH PHÍ

Khoản kinh phí hỗ trợ của UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký nhãn hiệu hàng hóa.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng nội địa	23.196.845.117	21.538.654.791
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	9.485.986.243	9.430.481.996
Doanh thu cho thuê xưởng	11.703.177.417	8.949.262.880
TỔNG CỘNG	44.386.008.777	39.918.399.667

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán nội địa	24.096.954.055	22.013.052.756
Giá vốn hàng xuất khẩu	8.163.907.192	8.799.404.391
Giá vốn cho thuê xưởng	1.573.035.029	1.444.702.405
TỔNG CỘNG	33.833.896.276	32.257.159.552

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	15.741
TỔNG CỘNG	-	15.741

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.192.632.115	2.001.276.938
TỔNG CỘNG	1.192.632.115	2.001.276.938

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng khác	2.425.275.210	1.655.683.508
TỔNG CỘNG	2.425.275.210	1.655.683.508

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.339.065.910	2.845.976.996
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	5.419.539.668	1.432.383.786
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.519.908.492	6.277.095.859
TỔNG CỘNG	12.278.514.070	10.555.456.641

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ kế toán trước thuế	(5.344.308.894)	(6.553.361.231)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	2.200.000
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(5.344.308.894)	(6.551.161.231)
Lỗ chuyển sang kỳ sau không ghi nhận thuế hoãn lại	5.344.308.894	6.551.161.231
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước
Lỗ sau thuế (VND)	(5.344.308.894)	(6.553.361.231)
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(5.344.308.894)	(6.553.361.231)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.935.000	1.935.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.762)	(3.387)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	544,03	7.117,23

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Trương Văn Thắng
Người lập biểu



Nguyễn Viết Thực
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa
Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 30 tháng 6 năm 2023